

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 1: 他们谈_____谈_____, 不知不觉的, 天已经黑了。

- A. ……的……的 B. ……了……了 C. ……过……过 D. ……着……着

Câu 2: 你看这些苹果_____都那么红, 那么大。

- A. 一一 B. 一个 C. 个个 D. 一个一

Câu 3: 这真是一本_____看_____不想放下的好书。

- A. 哪儿……哪儿…… B. 又……又……
C. 一……就…… D. 或……或……

Câu 4: 来越南以后, 我从没去_____胡志明市, 也不知道槟城市场是什么样子。

- A. 了 B. 着 C. 的 D. 过

Câu 5: 有人认为_____经常锻炼身体_____不容易生病, 这种意见是完全对的。

- A. 只要……就…… B. 不仅……还……
C. 不但……而且…… D. 就是……也……

Câu 6: 明天上午是新学年的开学典礼, 你最好提前_____来。

- A. 小时半个 B. 一半小时 C. 半个小时 D. 半一小时

Câu 7: 那个演员演得_____, 所有的人都被她迷住了。

- A. 十分十分出色 B. 很很出色 C. 出色出色 D. 非常出色

Câu 8: 作为一位好老师不仅教给孩子知识, _____对孩子一辈子都会产生深刻的影响。

- A. 或者 B. 即使 C. 只要 D. 而且

Câu 9: 小王看见李老师正在跟学生_____复习迎考的事情。

- A. 谈了谈 B. 谈 C. 谈了 D. 谈谈

Câu 10: 经过努力, 他_____一个爱学习的好学生。

- A. 变成了 B. 变了 C. 作为 D. 改变

Câu 11: 上个星期, 我们班的同学_____革命博物馆参观了。

- A. 到了 B. 到过 C. 到 D. 到着

Câu 12: 这里气候凉爽, 风景优美, _____夏天游人很多。

- A. 所以 B. 结果 C. 从而 D. 从此

Câu 13: 不仅是在技术方面, 我们要_____你公司学习的地方还有很多。

- A. 向 B. 往 C. 对 D. 朝

Câu 14: 他这种性格并不是天生的, _____家庭和社会环境所决定的。

- A. 甚至 B. 至于 C. 还是 D. 而是

Câu 15: 我姥姥非常喜欢越南菜, _____是牛肉粉。

- A. 特别 B. 很 C. 更 D. 并且

Câu 16: 我们是这么多年的朋友, 你要是有困难我_____不帮忙呢?

- A. 怎么那么 B. 怎么样 C. 怎么能 D. 什么

Câu 17: 在老师和同学的劝说_____，他终于改变了原来的想法。

- A. 上 B. 中 C. 里 D. 下

Câu 18: 到沙巴游览过的人，_____赞叹它的美。

- A. 别不 B. 无不 C. 非不 D. 无非

Câu 19: _____想真心交朋友，_____必须要真心对待朋友。

- A. 不论……都…… B. 要……就……
C. 虽然……但是…… D. 因此……所以……

Câu 20: 我们要不断改进生产技术，_____就不能提高产品质量。

- A. 因此 B. 所以 C. 那样 D. 要不然

Câu 21: 现在人们_____环境保护问题越来越重视了。

- A. 在于 B. 对 C. 关于 D. 为

Câu 22: 听说那孩子由于贫困而失了学，_____。

- A. 我不由得对他产生了同情心 B. 对他不由得我产生了同情心
C. 同情心我不由得产生了对他 D. 我不由得产生了同情心对他

Câu 23: 她非常聪明，老师上课讲的东西，她_____都掌握了。

- A. 全部 B. 全体 C. 所有 D. 完整

Câu 24: 爸妈辛辛苦苦挣了钱，_____过生活，几乎_____给我当了学费。

- A. 哪怕……也…… B. 除了……都……
C. 由于……因此…… D. 除非……才……

Câu 25: 这么重要的联欢会，你_____我怎么能不来？

- A. 给 B. 把 C. 使 D. 叫

Câu 26: _____做什么事情，不认真不负责，_____不会取得好的效果。

- A. 不是……就是…… B. 即使……也……
C. 既然……就…… D. 不管……就……

Câu 27: 这本小说写得太好了，我读了好多_____。

- A. 本 B. 趟 C. 次 D. 遍

Câu 28: 这所学校在培养音乐、美术、体育等方面有着_____的优势。

- A. 明显 B. 明白 C. 明亮 D. 明明

Câu 29: 老王从来没到过桂林，怎么会去过漓江_____？

- A. 了 B. 呢 C. 吧 D. 吗

Câu 30: _____增添了快乐的气氛。

- A. 老师到来的生日晚会为我 B. 为我的生日晚会老师到来的
C. 老师的到来为我的生日晚会 D. 为我的生日晚会的到来老师

Câu 31: _____孩子已经认错了，你就别再批评他了。

- A. 既然 B. 只有 C. 即使 D. 只要

Câu 32: 国庆节那天，巴亭广场十分拥挤，人数至少在一万_____。

- A. 以外 B. 以来 C. 以上 D. 以内

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ 33 đến 42.

书法是中国的一门古老的艺术。生活实践证明，书法(33)_____人的健康长寿有一定的作用。中国历代著名书法家的长寿就是一个很好的例子。俗话说“人活七十古来稀”，而历代的书法家(34)_____有很多人活到七八十，甚至八九十高龄。可见，练书法的确(35)_____人的健康。书法练习又是一门艺术追求。练习书法使思想高度集中，甚至还(36)_____达到忘我的境界，此时，写书法的人，其心情和思想都融入文字的境界美中了，对眼前或身边发生的不愉快的事情视而不

见，听而不闻，精神(37)_____既轻松又安适的状态，(38)_____烦恼和不愉快的都消失了，既得到了美的享受，又使人身心愉悦，(39)_____有益于身心健康。

从“练功”的角度也可以理解为什么书法有益于健康。由于写字时要求坐姿端正，目不斜视，很像气功里所讲的“坐功”。一个人(40)_____能每天坚持坐上一阵子，便可以像练气功那样，达到以意导气，使人精神振奋，呼吸匀称，肌体和精神(41)_____高度的放松。如此坚持(42)_____，一定会健康长寿。

- Câu 33:** A. 就 B. 对于 C. 给 D. 关于
Câu 34: A. 更 B. 却 C. 还 D. 就
Câu 35: A. 有助于 B. 协助 C. 合作 D. 影响
Câu 36: A. 愿意 B. 可能 C. 可以 D. 应该
Câu 37: A. 位于 B. 在于 C. 处于 D. 善于
Câu 38: A. 个个 B. 类类 C. 样样 D. 种种
Câu 39: A. 原因 B. 因而 C. 因为 D. 然而
Câu 40: A. 只有 B. 尽管 C. 如果 D. 既然
Câu 41: A. 到达 B. 见到 C. 得到 D. 遇到
Câu 42: A. 过去 B. 过来 C. 下去 D. 下来

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 43:** A母亲啊母亲， B您给了我C生命， 又给了我D幸福和温暖。 (是)
Câu 44: 明天的计划是游览A北海再去B参观C天坛D。 (了)
Câu 45: 红色在中国的民间A是B吉祥如意C幸福的D象征。 (一直)
Câu 46: “水上木偶戏”是越南具有A民族特色的B文化C艺术D。 (一种)
Câu 47: A那是一次B终生难忘的C旅行， 至今D还记忆犹新。 (令我)
Câu 48: 我A是昨天B从外文C书店买D这本画报。 (的)
Câu 49: 离开家久A了， 我心里B想C着家中的D亲人。 (老)
Câu 50: 今天晚上A正好没B事儿， 咱们C可以聊D一会儿。 (什么)

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 51 đến câu 55.

有一天早上下着特别大的雾，出门看不见路也看不见人。汽车没办法开了，人们只好走路去上班，但是走着走着就会发现自己走错了路，越走越要去的地方越远。有一位教授必须按时赶到学校上课。尽管他自己觉得是向着学校的方向在走，可是平时只要走十几分钟的路，现在走了四十多分钟还没到，他知道自己走错了方向，急得出了一身汗。这时他忽然撞在一个人身上。他向这个人道了歉并问他去大学怎么走。那个人说：“我带你去。”他拉着教授的手走过一条街，一会儿就到了大学。教授奇怪地问他：“这么大的雾，你怎么看得见路呢？”这个人说：“有雾没雾对我都一样。”教授忽然明白了，他是个盲人。

Câu 51: 这位教授今天走错了路是因为：

- A. 急得出了一身汗 B. 没坐公共汽车
C. 要赶到学校去上课 D. 雾特别大

Câu 52: 平时从教授家走到学校：

- A. 不到二十分钟 B. 要不了十分钟 C. 需要半个多小时 D. 大概四十分钟

Câu 53: 教授撞在一个人身上是因为：

- A. 他看不见路 B. 那个人看不见路 C. 他不戴眼镜 D. 路很滑

Câu 54: “盲人”的意思是:

- A. 两只耳朵听不见声音的人
- B. 两只手不能拿东西的人
- C. 两只眼睛看不见东西的人
- D. 对天气没有感觉的人

Câu 55: 从文章中可以知道这个盲人:

- A. 对道路很熟悉
- B. 常常撞在别人身上
- C. 住在学校附近
- D. 喜欢下雾的天气

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 56: Phiên âm đúng của từ 活跃 là: _____ uóyuè.

- A. h
- B. d
- C. g
- D. k

Câu 57: Phiên âm đúng của từ 促进 là: _____ ùjìn.

- A. c
- B. s
- C. sh
- D. ch

Câu 58: Phiên âm đúng của từ 积累 là: jīl _____.

- A. éi
- B. ei
- C. ěi
- D. èi

Câu 59: Phiên âm đúng của từ 比例 là: bǐl _____.

- A. à
- B. àn
- C. iè
- D. ì

Câu 60: Phiên âm đúng của từ 接受 là: _____ iēshòu.

- A. j
- B. p
- C. q
- D. x

Câu 61: Phiên âm đúng của từ 害羞 là: hàix _____.

- A. iū
- B. uī
- C. ōu
- D. iēu

Câu 62: Phiên âm đúng của từ 繁荣 là: _____.

- A. fánróng
- B. fánróng
- C. fánrǒng
- D. fànǒng

Câu 63: Phiên âm đúng của từ 道理 là: _____.

- A. dào lǐ
- B. dāo lǐ
- C. dào li
- D. dǎo li

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 64: 王兰向我们介绍她对鲁迅小说的一些心得。

- A. 动词
- B. 数词
- C. 量词
- D. 形容词

Câu 65: 你们应该遵守学生守则, 决不迟到早退。

- A. 形容词
- B. 介词
- C. 副词
- D. 动词

Câu 66: 经过多年的艰苦努力, 我们越南的卫星终于上天了。

- A. 介词
- B. 名词
- C. 形容词
- D. 动词

Câu 67: 他们通过实习, 丰富自己的工作经验。

- A. 动词
- B. 副词
- C. 形容词
- D. 名词

Câu 68: 两国总理就教育发展有关问题交换了意见。

- A. 连词
- B. 介词
- C. 动词
- D. 副词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 69: 你到我们家也不是外人, 千万别客气。

- A. 外地人
- B. 邻居
- C. 没有亲友关系的人
- D. 外国人

Câu 70: 食堂已经关了门, 我只好吃方便面。

- A. 也可以
- B. 正好
- C. 最好
- D. 不得不

Câu 71: 由于阮老师的帮助, 使我们少走了不少弯路。

- A. 没有困难
- B. 减少了错误
- C. 不用走路
- D. 节省经费

Câu 72: 李婷头一次来中国, 对什么都很好奇。

- A. 上一次 B. 那一次 C. 这一次 D. 第一次

Câu 73: 小云呀, 没事儿就爱写点小说、诗歌什么的。

- A. 表示任指 B. 表示例举 C. 表示不确定 D. 表示疑问

Câu 74: 现在越南银行正式加入了国际信息网络。

- A. 增加 B. 参加 C. 加强 D. 接受

Câu 75: 请把电话号码留下吧, 有事儿我 好 通知你。

- A. 挺 B. 好好儿 C. 便于 D. 很

Câu 76: 这次晚会你管买饮料, 他管布置会场。

- A. 管理 B. 过问 C. 追究 D. 负责

Câu 77: 我们每年暑假都去中国进修一个月的汉语。

- A. 修为 B. 修理 C. 进步 D. 学习

Câu 78: 我把这两天发生的情况一五一十地告诉了他。

- A. 很简单 B. 很紧张 C. 很详细 D. 很快

Câu 79: 他二话没说就答应帮我解决工作中的难题。

- A. 非常为难地 B. 非常犹豫地 C. 非常困难地 D. 非常痛快地

Câu 80: 她们两个人的汉语水平不相上下。

- A. 分得出高低来 B. 选择水平低的 C. 选择水平高的 D. 分不出高低来

----- HẾT -----